CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về ngân hàng hợp tác xã

Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ngân hàng hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 06 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 18/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm của ngân hàng hợp tác xã[1,2,3,4].

---

[1] Thông tư số 09/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/ 11/ 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã."

[2] Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã"

[3] Thông tư số 17/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài."

[4] Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của ngân hàng hợp tác xã; trình tự, thủ tục chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng hợp tác xã.

2. Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tham gia thành lập, cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm của ngân hàng hợp tác xã.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đại hội thành viên đầu tiên* là cuộc họp đầu tiên của các thành viên ngân hàng hợp tác xã, có nhiệm vụ thông qua: Điều lệ ngân hàng hợp tác xã; Đề án thành lập ngân hàng hợp tác xã; Bầu Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ đầu tiên; Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập ngân hàng hợp tác xã.

2. *Vốn góp xác lập tư cách thành viên* là số vốn góp tối thiểu để xác lập tư cách thành viên khi tham gia ngân hàng hợp tác xã.

3. *Vốn góp thường niên* là số vốn hằng năm mà thành viên phải góp để duy trì tư cách thành viên.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây viết tắt là Giấy phép) đối với ngân hàng hợp tác xã.

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân."

2. Ngân hàng Nhà nước có quyền từ chối cấp Giấy phép nếu tổ chức đề nghị cấp Giấy phép không đáp ứng các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

Điều 5. Thời hạn hoạt động, địa bàn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã tối đa là 99 (chín mươi chín) năm.

2. Địa bàn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã: trên phạm vi lãnh thổ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Ngân hàng hợp tác xã được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; văn phòng đại diện ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 6. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Ngân hàng hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã với mục tiêu chủ yếu là liên kết, bảo đảm an toàn của hệ thống thông qua việc hỗ trợ tài chính và giám sát hoạt động trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Hoạt động chủ yếu là điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 7. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã phải được lập bằng tiếng Việt.

2. Đối với các bản sao giấy tờ, văn bằng phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP
Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 8. Điều kiện cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã

1. Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ tại thời điểm đề nghị thành lập.

2. Các thành viên là quỹ tín dụng nhân dân và pháp nhân khác phải đáp ứng quy định tại Điều 34 Thông tư này.

3. Người quản lý, điều hành và thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 23, 24 và 25 Thông tư này.

4. Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 (ba) năm đầu hoạt động.

6.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép do Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã dự kiến thành lập ký (Phụ lục số 03 Thông tư này).

2. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

3. Đề án thành lập ngân hàng hợp tác xã, trong đó nêu rõ:

a) Sự cần thiết thành lập ngân hàng hợp tác xã;

b) Tên ngân hàng hợp tác xã, địa điểm đặt trụ sở chính, thời hạn hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

c) Cơ cấu vốn góp của các thành viên, trong đó nêu rõ các thành viên góp vốn từ 05% vốn điều lệ trở lên;

d) Cơ cấu tổ chức, nhân sự dự kiến:

- Sơ đồ tổ chức nhân sự;

- Bộ máy quản trị, kiểm soát, điều hành, bao gồm:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị;

+ Ban kiểm soát: Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

+ Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

đ) Năng lực quản lý rủi ro: Các loại rủi ro dự kiến phát sinh trong quá trình hoạt động (rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản...) và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát các loại rủi ro này;

e) Công nghệ thông tin:

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 17/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Dự kiến đầu tư tài chính cho công nghệ thông tin;

- Khả năng áp dụng công nghệ thông tin, trong đó nêu rõ: thời gian thực hiện đầu tư công nghệ; loại hình công nghệ dự kiến áp dụng; cán bộ dự kiến và khả năng của cán bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin; bảo đảm hệ thống thông tin có thể tích hợp và kết nối với hệ thống quản lý của Ngân hàng Nhà nước để cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý của Ngân hàng Nhà nước;

g) Chiến lược phát triển, mở rộng mạng lưới hoạt động, việc cung cấp và phát triển các dịch vụ ngân hàng (phân tích rõ các dịch vụ dự kiến sẽ cung cấp, loại khách hàng...);

h) Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ:

- Nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ;

- Các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng.

i) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, tối thiểu phải bao gồm: Dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

4. Hồ sơ của những người dự kiến tham gia quản lý, kiểm soát và điều hành:

a) Danh sách nhân sự dự kiến tham gia quản lý, kiểm soát và điều hành;

b) Sơ yếu lý lịch (Phụ lục số 01 Thông tư này), lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật;

c) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

d) Báo cáo công khai lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 118 Luật Doanh nghiệp;

đ) Bản sao các văn bằng chứng minh trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Hồ sơ của thành viên:

a) Danh sách các thành viên tham gia góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã, trong đó có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa điểm đặt trụ sở chính; Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Số vốn góp, tỷ lệ vốn góp, thời hạn góp vốn;

- Họ và tên; địa chỉ thường trú; quốc tịch; số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cá nhân là người đại diện vốn góp;

b) Đơn đề nghị tham gia thành viên ngân hàng hợp tác xã;

c) Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản tương đương (đối với pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng);

d) Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức (trừ các quỹ tín dụng nhân dân) được góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã (nếu có);

đ) Điều lệ (đối với pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng);

e) Văn bản ủy quyền người đại diện pháp nhân (bao gồm cả đại diện phần vốn góp) tham gia là thành viên tại ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

g) Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người được ủy quyền đại diện hợp pháp của pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng góp vốn tại ngân hàng hợp tác xã;

h) Bản kê khai người có liên quan của thành viên không phải là quỹ tín dụng nhân dân (Phụ lục số 02 Thông tư này);

i) Báo cáo tài chính năm liền kề năm đề nghị thành lập ngân hàng hợp tác xã và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất nhưng không quá 90 ngày trở về trước tính từ thời điểm có văn bản đề nghị tham gia góp vốn (đối với pháp nhân không phải tổ chức tín dụng);

k) Bản kê khai nêu rõ về vốn góp, số cổ phần nắm giữ, tỷ lệ cổ phần của từng thành viên tại tổ chức tín dụng khác.

6. Văn bản xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt trụ sở chính.

7. Nghị quyết Đại hội thành viên đầu tiên về việc thành lập ngân hàng hợp tác xã.

8. Nghị quyết của Đại hội thành viên đầu tiên về việc bầu chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát.

9. Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã.

Điều 10. Trình tự cấp Giấy phép

1. Ngân hàng hợp tác xã dự kiến thành lập lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Thông tư này gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có văn bản gửi ngân hàng hợp tác xã dự kiến thành lập xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc có văn bản từ chối cấp Giấy phép trong đó nêu rõ lý do.

Điều 11. Khai trương hoạt động

1. Ngân hàng hợp tác xã được cấp Giấy phép thành lập theo quy định tại Mục I Chương II Thông tư này phải tiến hành đăng ký kinh doanh, công bố thông tin và báo cáo điều kiện khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng hợp tác xã phải gửi văn bản trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi ngân hàng hợp tác xã đặt trụ sở chính thông báo về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Mục 2

VIỆC CHUYỂN ĐỔI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG THÀNH NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 12. Trình tự và việc thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển đổi và cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải tiến hành Đại hội chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Đại hội chuyển đổi) theo Điều 13 Thông tư này, lập hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc chuyển đổi theo Điều 14 Thông tư này.

2. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải tổ chức Đại hội thành viên đầu tiên để thực hiện các công việc sau:

a) Thông qua Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

b) Bầu chính thức các chức danh Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách đề cử quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

c) Thông qua phương án kinh doanh trong 3 năm đầu.

3. Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Đại hội thành viên đầu tiên, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải lập hồ sơ cấp giấy phép ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc chuyển đổi và cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã.

Điều 13. Đại hội chuyển đổi

1. Đại hội chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Đại hội chuyển đổi) do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương triệu tập. Việc tổ chức Đại hội chuyển đổi dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hay Đại hội đại biểu thành viên Quỹ tín dụng

nhân dân Trung ương, cách thức bầu đại biểu thành viên đi dự Đại hội chuyển đổi do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định.

2. Đại hội chuyển đổi có nhiệm vụ:

a) Thông qua Đề án chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã. Đề án chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Sự cần thiết chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã;

- Tên ngân hàng hợp tác xã, địa điểm đặt trụ sở chính, thời hạn hoạt động, vốn điều lệ;

- Nội dung hoạt động phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này;

- Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;

- Danh sách nhân sự dự kiến, trong đó miêu tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực ngân hàng:

+ Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị;

+ Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát;

+ Tổng giám đốc.

b) Thông qua dự thảo Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

c) Thông qua danh sách thành viên ngân hàng hợp tác xã.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã

1. Sau Đại hội chuyển đổi, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), gồm:

a) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã;

b) Biên bản họp Đại hội chuyển đổi;

c) Nghị quyết của Đại hội chuyển đổi, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

- Thông qua Đề án chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã;

- Thông qua dự thảo Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

- Thông qua danh sách thành viên ngân hàng hợp tác xã.

d) Đề án chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã;

đ) Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

e) Danh sách thành viên ngân hàng hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có quyết định chấp thuận việc chuyển đổi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành ngân hàng hợp tác xã.

Điều 15. Điều kiện cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã

1. Người quản lý, điều hành và thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại thời điểm đề nghị chuyển đổi.

2. Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Có trụ sở chính, cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ, thông tin đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã

1. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã;

2. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã đã được Đại hội thành viên đầu tiên thông qua;

3. Biên bản họp Đại hội thành viên đầu tiên;

4. Nghị quyết Đại hội thành viên đầu tiên thông qua, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Thông qua Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

b) Kết quả bầu chính thức các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Thông qua kế hoạch kinh doanh 3 năm đầu của ngân hàng hợp tác xã.

5. Hồ sơ thành viên là quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm: Danh sách, địa điểm đặt trụ sở, số vốn góp.

6. Hồ sơ thành viên là các pháp nhân khác không phải là Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có): Danh sách, địa điểm đặt trụ sở, số vốn góp.

7. Văn bản xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng hợp tác xã.

8. Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã.

9. Phương án kinh doanh 3 năm đầu được thông qua tại Đại hội thành viên đầu tiên.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức Đại hội thành viên đầu tiên, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép.

Mục 3

GIẤY PHÉP VÀ LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP

Điều 18. Nội dung Giấy phép

1. Giấy phép phải có một số nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số Giấy phép; nơi cấp; ngày, tháng, năm cấp;

b) Tên ngân hàng hợp tác xã:

- Tên đầy đủ, tên viết tắt bằng tiếng Việt;

- Tên đầy đủ, tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có);

- Tên giao dịch (nếu có).

c) Địa điểm đặt trụ sở chính;

d) Nội dung, phạm vi hoạt động;

đ) Địa bàn hoạt động;

e) Vốn điều lệ;

g) Thời hạn hoạt động.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung, phạm vi hoạt động, địa bàn hoạt động, thời hạn hoạt động trong Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 Thông tư này.

Điều 19. Lệ phí cấp Giấp phép

1. Mức lệ phí cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép, ngân hàng hợp tác xã phải nộp lệ phí tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

3. Khoản lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này không được khấu trừ vào vốn điều lệ và không được hoàn lại trong mọi trường hợp.

Điều 20. Sử dụng Giấp phép

1. Ngân hàng hợp tác xã được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép, không được tiến hành bất kỳ

hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Ngân hàng hợp tác xã không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

3. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy dưới hình thức khác, ngân hàng hợp tác xã phải có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp bản sao từ bản gốc cho ngân hàng hợp tác xã.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 21. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã là cơ quan quản trị của ngân hàng hợp tác xã có quyền nhân danh ngân hàng hợp tác xã để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

2. Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị.

3. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

4. Ngân hàng Nhà nước cử người đại diện quản lý số vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này để Đại hội thành viên bầu vào các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã.

5. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 và Điều 28 Thông tư này.

Điều 22. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, tổng giám đốc

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của ngân hàng hợp tác xã phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ

nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của ngân hàng hợp tác xã phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2.[6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 23. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 05 (năm) năm trở lên;

b) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 (hai) năm trở lên;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 (hai) năm trở lên;

b) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 01 (một) năm trở lên;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật.

3. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị không được là những đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 24. Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng từ 03 (ba) năm trở lên;

b) Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng.

2. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không được đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2018

3. Thành viên Ban kiểm soát không được là những đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 25. Tiêu chuẩn đối với Tổng giám đốc

1.[7] ***(được bãi bỏ)***

2. Có thời gian giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 03 (ba) năm trở lên;

3. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật.

4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Không phải là đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 26. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của ngân hàng hợp tác xã, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, phân công nhiệm vụ, theo dõi và giám sát chung việc thực hiện của các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên.

3. Chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị về công việc được giao.

4. Ký các văn bản của Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

5. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ ngân hàng hợp tác xã quy định.

Điều 27. Họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp của Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

---

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 17/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập tiếp cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 ngày làm việc tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo Đại hội thành viên trong kỳ Đại hội thành viên gần nhất về tư cách của các thành viên Hội đồng quản trị không tham dự họp và có biện pháp xử lý.

3. Nội dung và kết luận của mỗi phiên họp Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản; biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải có đủ chữ ký của chủ tọa và thư ký phiên họp. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, ý kiến bảo lưu được ghi vào biên bản của phiên họp.

Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát

1. Chịu trách nhiệm phân công và chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

2. Lập chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên.

3. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát.

4. Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.

5. Đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

6. Triệu tập và chủ trì Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư này.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

Chương IV

VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN GÓP CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 29. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là số vốn ghi trong Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, bao gồm:

a) Vốn góp của các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

b) Vốn hỗ trợ của Nhà nước;

c) Vốn góp của các pháp nhân khác.

2. Thành viên tham gia góp vốn không được dùng vốn ủy thác, vốn vay dưới bất cứ hình thức nào để góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã và phải

xác định rõ nguồn vốn, cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

3. Vốn tham gia thành lập ngân hàng hợp tác xã phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đối với pháp nhân được cấp giấy phép trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm: Việc góp vốn phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với pháp nhân hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định: vốn góp theo cam kết tối đa không vượt quá vốn chủ sở hữu trừ đi vốn pháp định;

c) Đối với pháp nhân khác: vốn góp theo cam kết tối đa bằng vốn chủ sở hữu trừ đi chênh lệch giữa các khoản đầu tư dài hạn và nợ dài hạn (cách xác định cụ thể theo Phụ lục số 04 Thông tư này).

Điều 30. Hình thức góp vốn điều lệ

Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã có thể được góp bằng đồng Việt Nam và tài sản khác.

Trường hợp vốn góp bằng tài sản khác phải là tài sản có giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng (là tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của ngân hàng hợp tác xã). Việc định giá và chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 31. Góp vốn tham gia ngân hàng hợp tác xã

1. Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên khi tham gia ngân hàng hợp tác xã tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2. Mức vốn góp thường niên đối với thành viên ngân hàng hợp tác xã tối thiểu là 1.000.000 (một triệu) đồng.

Mức vốn góp cụ thể do Đại hội thành viên quyết định. Các thành viên ngân hàng hợp tác xã không phải góp vốn thường niên trong năm tài chính đầu tiên kể từ khi tiến hành khai trương hoạt động. Việc góp vốn thường niên phải hoàn thành chậm nhất trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc Đại hội thành viên.

3. Tổng vốn góp (bao gồm: Vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên) tối đa của một thành viên (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) do Đại hội thành viên quyết định và được ghi vào Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, nhưng không vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng, trừ trường hợp đối với phần vốn của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã.

Điều 32. Phương thức chia lãi

Việc chia lãi theo vốn góp (vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên), mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã do Đại hội thành viên quyết định và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 33. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp

1. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên thực hiện như sau:

a) Thành viên là quỹ tín dụng nhân dân: chỉ được chuyển nhượng một phần vốn góp của mình (nhưng phải duy trì mức vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tối thiểu) cho các pháp nhân khác đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Thành viên không phải là quỹ tín dụng nhân dân: được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho các pháp nhân khác đáp ứng các điều kiện quy định lại Điều 34 Thông tư này. Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp thì thành viên phải duy trì mức vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tối thiểu theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

2. Khi chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 35 Thông tư này, thành viên được chuyển nhượng vốn góp, quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho pháp nhân khác hoặc được trả lại vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) và các quyền lợi khác theo quy định tại các khoản 4 Điều này.

3. Khi chấm dứt tư cách thành viên, việc chuyển nhượng vốn góp cho các pháp nhân khác phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

4. Việc hoàn trả vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) cho thành viên phải căn cứ vào thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã khi quyết toán cuối năm và chỉ được xem xét khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Không làm giảm vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã xuống dưới mức vốn pháp định;

b) Không dẫn đến vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Đảm bảo khả năng thanh khoản tại thời điểm đó;

d) Thành viên đã giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính đối với ngân hàng hợp tác xã, bao gồm:

- Đã hoàn trả đầy đủ các khoản nợ vay (cả gốc và lãi);

- Đã bồi hoàn đầy đủ các khoản tổn thất phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm;

- Đã xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên.

5. Việc hoàn trả, chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 34. Điều kiện để trở thành thành viên

1.[8] Đối với quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tín dụng khác: Không thuộc đối tượng áp dụng kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) tại thời điểm đề nghị tham gia là thành viên.

2. Đối với pháp nhân khác: Hoạt động kinh doanh có lãi trong năm liền kề năm đề nghị tham gia là thành viên.

3. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 Điều này phải góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 31 Thông tư này, phải có đơn đề nghị và cử đại diện hợp pháp tham gia.

Điều 35. Chấm dứt tư cách thành viên

Thành viên ngân hàng hợp tác xã chấm dứt tư cách thành viên khi:

1. Thành viên chấm dứt tư cách pháp nhân.

2. Thành viên là pháp nhân không phải Quỹ tín dụng nhân dân:

a) Không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã;

b) Không góp đủ vốn thường niên theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này;

c) Đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho pháp nhân khác theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

3. Thành viên được Đại hội thành viên chấp thuận hoặc bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

Chương VI

ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 36. Đại hội thành viên đầu tiên

Đại hội thành viên đầu tiên là hội nghị của toàn thể hoặc của đại diện các thành viên của ngân hàng hợp tác xã để thực hiện tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Thông qua đề án thành lập ngân hàng hợp tác xã.

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông qua Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

3. Bầu các chức danh Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách đề cử quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

4. Thông qua phương án kinh doanh trong 3 năm đầu.

Điều 37. Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã

1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Đại hội thành viên phải họp thường niên mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Đại hội thành viên bất thường họp trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị triệu tập nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của ngân hàng hợp tác xã hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên;

b) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;

c) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã;

d) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tổ chức Đại hội thành viên của ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên, nếu Hội đồng quản trị không tiến hành triệu tập Đại hội thành viên bất thường, các thành viên yêu cầu tổ chức Đại hội thành viên có văn bản yêu cầu tổ chức Đại hội thành viên có thể đề nghị Ngân hàng Nhà nước giám sát việc tổ chức và tiến hành họp nếu thấy cần thiết.

Điều 38. Thẩm quyền của Đại hội thành viên

Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã có thẩm quyền thảo luận và quyết định những nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm; Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

2. Đề nghị về việc phân phối lợi nhuận.

3. Phương hướng hoạt động kinh doanh trong năm tới.

4. Việc tăng, giảm vốn điều lệ, mức góp vốn của các thành viên.

5. Bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát.

6. Danh sách kết nạp các thành viên mới; việc khai trừ các thành viên ra khỏi ngân hàng hợp tác xã theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

7. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

8. Việc giải thể, phá sản ngân hàng hợp tác xã.

9. Những nội dung khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên ngân hàng hợp tác xã đề nghị.

Điều 39. Tổ chức Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên).

2. Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên ngân hàng hợp tác xã có nhiệm vụ, quyền hạn như nhau. Căn cứ vào thực tế, Hội đồng quản trị quyết định về cách thức tổ chức Đại hội thành viên, cách thức bầu, số lượng đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên trong từng kỳ Đại hội.

3. Số lượng đại biểu thành viên được triệu tập tham dự Đại hội đại biểu thành viên không thấp hơn 20% tổng số thành viên.

4. Đại hội thành viên được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên hoặc đại biểu thành viên được triệu tập tham dự họp.

5. Trường hợp số lượng thành viên (đại biểu thành viên) tham dự không đủ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên (đối với Đại hội thành viên thường niên, thời hạn tạm hoãn và triệu tập lại không được vượt quá thời hạn tổ chức Đại hội thành viên quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư này).

6. Việc quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, giải thể, phá sản ngân hàng hợp tác xã chỉ được thông qua khi có ít nhất trên 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

7. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

8. Việc biểu quyết tại Đại hội thành viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên trong ngân hàng hợp tác xã. Mỗi thành viên chỉ có một phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết của đại biểu thành viên tương ứng với số lượng thành viên mà đại biểu thành viên đại diện.

Điều 40. Thông báo triệu tập Đại hội thành viên

Cơ quan triệu tập Đại hội thành viên phải gửi thông báo mời họp đến từng thành viên hoặc đại biểu thành viên chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ ngân hàng hợp tác xã không quy định thời hạn.

Thông báo mời họp phải có thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình họp và các tài liệu thảo luận.

Chương VII

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 41. Hoạt động đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên[9]

1. Nhận tiền gửi điều hòa vốn, cho vay điều hòa vốn đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo Quy chế điều hòa vốn.

Việc xây dựng và nội dung của Quy chế điều hòa vốn phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân thành viên gửi tiền (không kỳ hạn, có kỳ hạn) tại ngân hàng hợp tác xã để điều hòa vốn. Trường hợp rút tiền trước hạn, quỹ tín dụng nhân dân thông báo trước cho ngân hàng hợp tác xã;

b) Quỹ tín dụng nhân dân thành viên được ngân hàng hợp tác xã cho vay điều hòa vốn khi có nhu cầu về vốn để mở rộng tín dụng;

c) Cơ chế lãi suất tiền gửi đảm bảo tính hỗ trợ và lãi suất tiền vay điều hòa vốn phải rõ ràng, minh bạch, không vì mục tiêu lợi nhuận, có tính liên kết giữa ngân hàng hợp tác xã với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

d) Quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, trình tự, hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc nhận tiền gửi điều hòa vốn, cho vay điều hòa vốn;

đ) Quy chế điều hòa vốn do ngân hàng hợp tác xã xây dựng, lấy ý kiến của tất cả quỹ tín dụng nhân dân thành viên và thông qua tại Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã. Sau khi ban hành Quy chế điều hòa vốn, ngân hàng hợp tác xã tổ chức tập huấn, phổ biến đến các quỹ tín dụng nhân dân thành viên và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để thực hiện công tác thanh tra, giám sát. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế điều hòa vốn do Đại hội thành viên Ngân hàng Hợp tác xã thông qua.

2. Cho vay quỹ tín dụng nhân dân thành viên để xử lý khó khăn tạm thời về thanh khoản.

3. Mở tài khoản thanh toán, cung cấp các phương tiện thanh toán cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

4. Xây dựng, phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ mới trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thành viên đáp ứng nhu cầu của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng trên địa bàn.

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 09/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

5. Thực hiện các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

Điều 42. Hoạt động đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên

1. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật các tổ chức tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Ngân hàng hợp tác xã cho vay đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên khi đã ưu tiên đáp ứng nhu cầu điều hòa vốn của quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có thể quy định hạn chế việc cấp tín dụng của ngân hàng hợp tác xã đối với khách hàng không phải là Quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

Điều 43. Áp dụng các quy định an toàn trong hoạt động ngân hàng

Ngân hàng hợp tác xã thực hiện các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VIII

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 44. Quyền hạn[10]

1. Được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ cho mục đích điều hòa vốn và giám sát an toàn hệ thống.

3. Kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên trong việc sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ vốn vay từ ngân hàng hợp tác xã.

4. Kiểm tra, giám sát hoạt động quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra, giám sát.

---

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 45. Trách nhiệm[11]

1. Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

2. Hỗ trợ các hoạt động ngân hàng cho quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của pháp luật.

3. Tham gia xử lý đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên gặp khó khăn hoặc có dấu hiệu mất an toàn trong hoạt động.

4. Ban hành Quy chế điều hòa vốn quy định tại Khoản 1 Điều 41 Thông tư này sau khi được Đại hội thành viên Ngân hàng hợp tác xã thông qua.

5. Hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ khi các quỹ tín dụng nhân dân yêu cầu.

6. Có ý kiến tham gia bằng văn bản đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân thành viên khi được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu.

7. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ và pháp luật.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng[12]

1. Đầu mối xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Đầu mối, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã, có kiến nghị trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã.

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện công tác thanh tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã; tiếp nhận Quy chế điều hòa vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Thông tư này, yêu cầu ngân hàng hợp tác xã sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của pháp luật nếu thấy cần thiết.

---

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 09/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Đầu mối, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng hợp tác xã kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này.

5. Cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan, đơn vị chức năng về hoạt động, việc chấp hành các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã.

Điều 47. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước[13]

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

a) Theo dõi, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để quản lý hoạt động của ngân hàng hợp tác xã trong phạm vi chức năng, quyền hạn;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc yêu cầu ngân hàng hợp tác xã thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14,15,16,17]

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[14] Điều 2 của Thông tư số 09/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2016.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này."

[15] Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 17. Điều Khoản chuyển tiếp***

Tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này hoặc danh sách nhân sự dự kiến quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó được tiếp tục thực hiện theo quy

định của pháp luật hiện hành hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ để thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2018.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

b) Quyết định số 35/2008/QĐ-NHNN ngày 16/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã;

d) Khoản 4 Điều 25 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng là hợp tác xã chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./."

[16] Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 17/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018./."

[17] Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Ngân hàng hợp tác xã kế thừa và tiếp tục thực hiện mọi quyền hạn và nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp cũng như có trách nhiệm xử lý mọi tồn tại, phát sinh từ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng hợp tác xã và các khách hàng tiếp tục thực hiện các hợp đồng, giao dịch được ký kết giữa Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và khách hàng đang còn hiệu lực cho đến khi hết hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt các hợp đồng, giao dịch được thực hiện trên cơ sở có sự thống nhất của các bên, phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 50. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư./.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 1 và khoản 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

b) Khoản 2 và 4 Điều 1 Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã./."

Phụ lục số 01

Sơ yếu lý lịch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Ảnh màu (4x6) đóng dấu giáp lai của cơ quan xác nhận lý lịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Về bản thân:

- Họ và tên khai sinh:
- Họ và tên thường gọi:
- Bí danh:
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Nơi sinh:
- Quốc tịch:

+ Quốc tịch gốc:

+ Các quốc tịch hiện nay:

- Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu:
- Địa chỉ theo Giấy chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu):
- Địa chỉ cư trú hiện nay:
- Số Giấy chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi cấp, ngày cấp:
- Tên và địa chỉ pháp nhân; số vốn góp và tỷ lệ vốn góp (trường hợp là người đại diện vốn góp của pháp nhân):

2. Trình độ học vấn:

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khoá học; thời gian học; tên Bằng (liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm).

3. Quá trình công tác:

- Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (từ năm 18 tuổi đến nay) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính.

- Các chức vụ đã đảm nhiệm tại các tổ chức khác.

- Chức vụ dự kiến được bầu tại ngân hàng hợp tác xã.

- Khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

4. Mối quan hệ:

- Kê đầy đủ mối quan hệ với người có liên quan gồm: bố, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị em ruột (trong đó nêu rõ tên, tuổi, địa chỉ cư trú, nơi công tác);

- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; tên, ngày, tháng, năm sinh và số Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó.

5. Cam kết trước pháp luật

- Tôi....., cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

- Tôi....., cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

6. Chữ ký và họ tên đầy đủ của người khai

7. Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi người khai đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan nơi người khai đang làm việc.

(Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết)

Phụ lục số 02

Bản kê khai người có liên quan

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Người khai (tổ chức, cá nhân) và người có liên quan	Số CMND, ngày cấp	Mối quan hệ với người khai	Số vốn góp, nắm giữ cổ phần tại các TCTD		Số vốn góp tại ngân hàng hợp tác xã khi thành lập
				Tên TCTD	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ của TCTD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Văn A		Người khai			
2	Nguyễn Thị B		Vợ			
3	Công ty X		Là công ty do ông A là Chủ tịch HĐQT, giám đốc...			
...						
Tổng cộng					% (Chi tiết từng TCTD)	

Tôi cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm...
Người khai (8)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THEO MẪU

1. Đối với phần kê khai tại (2): kê khai toàn bộ mối quan hệ "người có liên quan" theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Đối với phần kê khai tại (4): Ghi rõ mối quan hệ với người khai.

3. Đối với phần kê khai tại (5): Ghi rõ tên các tổ chức tín dụng đã tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần.

4. Đối với phần kê khai tại (8): Nếu là pháp nhân, người ký tên người khai là đại diện cho pháp nhân.

Phụ lục số 03

Đơn đề nghị cấp giấy phép

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số ..../2012/TT-NHNN ngày ../../2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ngân hàng hợp tác xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội thành viên ngày... tháng...năm... về việc.....;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày... tháng... năm.... về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã;

Nay, Hội đồng quản trị ..... thay mặt các thành viên đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

I/ Cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã sau đây:

1. Tên ngân hàng hợp tác xã:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có);

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có);

- Tên giao dịch (nếu có).

2. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax:

3. Địa bàn hoạt động:

4. Nội dung, phạm vi hoạt động:

5. Thời hạn hoạt động:

6. Vốn điều lệ:

II/ Đăng ký Điều lệ ngân hàng hợp tác xã

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, nếu vi phạm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Hồ sơ đính kèm

Phụ lục số 04

Cách xác định khả năng tài chính đối với pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Công thức tổng quát:

Khả năng về tài chính để góp vốn tham gia ngân hàng hợp tác xã	*= Vốn chủ sở hữu*	-	*Chênh lệch giữa các khoản đầu tư dài hạn và nợ dài hạn*

2. Công thức cụ thể:

$A = E - LI$ và

$LI = LA - LD$

Trong đó:

+ A: Khả năng về tài chính để góp vốn tham gia ngân hàng hợp tác xã.

+ E: Vốn chủ sở hữu

+ LI: Chênh lệch giữa các khoản đầu tư dài hạn và nợ dài hạn

+ LA: Tài sản dài hạn

+ LD: Nợ dài hạn

3. Kết luận:

* Nếu A >= Số vốn cam kết góp vào ngân hàng hợp tác xã thì pháp nhân có đủ khả năng tài chính để góp vốn tham gia ngân hàng hợp tác xã.

* Nếu A < Số vốn cam kết góp tham gia ngân hàng hợp tác xã thì pháp nhân không có đủ khả năng về tài chính để góp vốn tham gia ngân hàng hợp tác xã.

Phụ lục số 05

Mẫu giấy phép

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm .....*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số /2012/TT-NHNN ngày tháng năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ngân hàng hợp tác xã;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép của Chủ tịch Hội đồng quản trị và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập ngân hàng hợp tác xã như sau:

1. Tên ngân hàng hợp tác xã:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):
- Tên giao dịch (nếu có):

2. Địa chỉ đặt trụ sở chính:

Điều 2. Nội dung, phạm vi hoạt động:

Các hoạt động ... *(liệt kê các hoạt động đề nghị và được chấp thuận tương ứng theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này)*;

Điều 3. Địa bàn hoạt động:

Điều 4. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã là... đồng (bằng chữ:...).

Điều 5. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã là... năm.

Điều 6. Trong quá trình hoạt động, ngân hàng hợp tác xã phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 8. Giấy phép ngân hàng hợp tác xã được lập thành 05 (năm) bản chính: 01 (một) bản cấp cho ngân hàng hợp tác xã; 01 (một) bản để đăng ký kinh doanh; 03 (ba) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (01 bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 01 bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh/thành phố nơi ngân hàng hợp tác xã dự kiến đặt trụ sở chính...; 01 bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã).

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- UBND Tỉnh/Thành phố ...;
- Bộ Công an;
- Lưu VP, TTGSNH.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 45 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3 (2).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2019

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú